

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Trung Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trương Hữu Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Lê Thị Thanh Thoàng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 20 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.737.016.600.883	2.490.708.135.577
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.878.905.452	410.883.152.280
111 1. Tiền		196.878.905.452	280.225.652.280
112 2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	130.657.500.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.304.567.090.411	1.060.182.500.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.304.567.090.411	1.060.182.500.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.039.581.632.743	832.468.122.061
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	540.529.514.461	634.756.606.550
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	109.095.972.957	11.908.148.906
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	391.932.768.854	186.745.129.347
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.165.433.935)	(1.148.620.100)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	188.810.406	206.857.358
140 IV. Hàng tồn kho	10	64.636.012.336	120.088.254.929
141 1. Hàng tồn kho		64.636.012.336	120.088.254.929
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		106.352.959.941	67.086.106.307
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	106.137.641.025	66.661.124.768
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.537.575	178.422.625
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	192.781.341	246.558.914
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.099.655.843	343.836.326.660
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.748.243.960	3.186.554.100
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	3.748.243.960	3.186.554.100
220 II. Tài sản cố định		196.255.722.888	214.589.786.435
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	168.465.186.056	189.611.274.298
222 - Nguyên giá		333.814.998.477	334.549.992.667
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(165.349.812.421)	(144.938.718.369)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	27.790.536.832	24.978.512.137
228 - Nguyên giá		34.691.292.039	30.750.548.949
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.900.755.207)	(5.772.036.812)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	11.094.745.030	13.746.280.485
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.094.745.030	13.746.280.485
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	54.000.000.000	-
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		54.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		91.000.943.965	112.313.705.640
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	91.000.943.965	112.313.705.640
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.093.116.256.726	2.834.544.462.237


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.345.182.004.847	2.155.573.129.330
310 I. Nợ ngắn hạn		2.345.049.689.967	2.155.430.814.450
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	128.065.120.302	242.911.340.848
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	19.024.104.409	2.862.545.876
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	83.432.525.303	84.272.301.962
314 4. Phải trả người lao động		354.661.681.194	576.866.876.246
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	125.843.120.101	90.854.391.424
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.853.764.454	12.313.857.186
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	763.252.641.963	743.695.326.641
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	854.523.691.627	399.833.560.335
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.393.040.614	1.820.613.932
330 II. Nợ dài hạn		132.314.880	142.314.880
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	132.314.880	142.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		747.934.251.879	678.971.332.907
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	747.934.251.879	678.971.332.907
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		585.059.720.000	413.766.490.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		585.059.720.000	413.766.490.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		461.998.938	130.969.355
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.676.329.155	260.337.669.766
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.413.174.017	3.127.751.941
421b LNST chưa phân phối kỳ này		148.263.155.138	257.209.917.825
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.093.116.256.726	2.834.544.462.237


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.017.291.702.598	1.903.826.659.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	20.316.419
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.017.291.702.598	1.903.806.343.116
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.694.877.754.270	1.680.816.126.390
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.413.948.328	222.990.216.726
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	42.258.363.524	17.035.605.498
22	7. Chi phí tài chính	26	21.604.324.607	6.457.898.878
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.586.410.189	6.448.664.720
25	9. Chi phí bán hàng	27	12.934.961.034	6.212.209.746
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	121.539.112.621	82.210.697.770
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208.593.913.590	145.145.015.830
31	12. Thu nhập khác	29	1.105.291.748	2.161.652.786
32	13. Chi phí khác	30	2.842.379.980	480.730.098
40	14. Lợi nhuận khác		(1.737.088.232)	1.680.922.688
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		206.856.825.358	146.825.938.518
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	42.106.069.921	29.874.261.064
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		164.750.755.437	116.951.677.454
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		164.750.755.437	116.951.677.454
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.534	1.999
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	2.484	1.999


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	206.856.825.358	146.825.938.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	26.237.424.922	25.197.405.010
03	- Các khoản dự phòng	1.016.813.835	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	331.207.430	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(42.944.082.810)	(17.020.958.089)
06	- Chi phí lãi vay	21.586.410.189	6.448.664.720
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	213.084.598.924	161.451.050.159
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(190.147.686.944)	(58.360.996.423)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	55.452.242.593	3.681.350.915
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(305.803.665.063)	(83.176.506.474)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(18.163.754.582)	(34.413.274.525)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(21.354.302.139)	(6.357.052.613)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(44.863.603.365)	(25.491.429.365)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(33.528.972.064)	(29.691.521.013)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(345.325.142.640)	(72.358.379.339)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.204.319.722)	(3.982.554.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	690.948.367	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(332.084.590.411)	(359.378.888.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	33.700.000.000	185.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.918.469.633	13.618.853.489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(278.979.492.133)	(164.742.589.967)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	7.290.248.179.130	3.808.764.352.342
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6.835.558.047.838)	(3.672.376.516.624)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.389.565.500)	(2.250.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	435.300.565.792	136.385.585.643

3104
NG C
CỔ PH
ƯU C
VIET
ĐÌNH


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

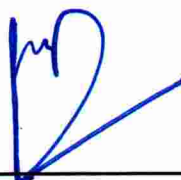
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(189.004.068.981)	(100.715.383.663)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		410.883.152.280	477.326.361.611
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(177.847)	
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>221.878.905.452</u>	<u>376.610.977.948</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 585.059.720.000 VND, tương đương 58.505.972 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu ấn tượng nhờ tận dụng lợi thế từ quy mô mạng lưới rộng khắp, để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ Logistics và Forwarding. Ngoài ra, việc quản lý hiệu quả chi phí giúp Tổng Công ty gia tăng mạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu bán hàng hóa tăng mạnh so với kỳ trước, do 06 tháng đầu năm trước không phát sinh doanh thu từ bán các sản phẩm như kit, thẻ cào của Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Tháng 07 năm 2018, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội do đó doanh thu bán hàng hóa 06 tháng đầu năm nay tăng mạnh so với cùng kỳ.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại.
4. Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia và Công ty VTP Log Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

093672
CÔNG TY
HẠN
HÌNH
TEL
H.T.P.H.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ thuê kho và địa điểm kinh doanh. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh), Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.709.488.276	855.537.265
Tiền gửi ngân hàng	195.169.417.176	279.370.115.015
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	130.657.500.000
	221.878.905.452	410.883.152.280

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.304.567.090.411	1.304.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000
	1.304.567.090.411	1.304.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	54.000.000.000	54.000.000.000	-	-
	54.000.000.000	54.000.000.000	-	-

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	288.193.230.400	-	239.426.515.101	-
- Dịch vụ Viễn thông	72.329.665	-	169.155.020	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	84.307.939.532	(1.425.433.935)	69.891.156.165	(778.620.100)
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	32.524.575.894	-	33.389.528.753	-
- Dịch vụ Vé máy bay	3.612.176.697	-	1.670.814.941	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	111.963.968.106	-	273.709.070.503	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.855.294.167	-	16.500.366.067	-
	540.529.514.461	(1.425.433.935)	634.756.606.550	(778.620.100)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	172.581.358.751	-	323.201.598.854	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.005.803.580	-	375.071.070	-
- TCT Hàng không Việt Nam - CN TCT Hàng Không Việt Nam KV Miền Bắc	739.427.481	-	461.234.958	-
- Công ty CP Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	38.000.820.000	-	4.347.750.000	-
- Công ty CP Liên doanh Ciber-CMC	1.394.069.115	-	1.394.069.115	-
- Công ty CP Cơ khí chính xác An Khánh	21.577.470.750	-	-	-
- Công ty TNHH kinh doanh ô tô Nisu	14.406.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	-	2.215.273.337	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	31.972.382.031	-	3.114.750.426	-
	109.095.972.957	-	11.908.148.906	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	25.350.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	49.136.386.614	-	30.801.721.804	-
- Tạm ứng	5.961.720.499	-	3.668.225.450	-
- Ký cược, ký quỹ	3.539.810.176	-	2.420.597.500	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(370.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	266.856.565.240	-	104.392.247.097	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	53.101.401.649	-	33.499.309.794	-
- Phải thu khác	12.596.884.676	-	11.223.027.702	-
	391.932.768.854	(740.000.000)	186.745.129.347	(370.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.748.243.960	-	3.186.554.100	-
	3.748.243.960	-	3.186.554.100	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	6.945.268.383	-	801.123.719	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	188.810.406	206.857.358
	188.810.406	206.857.358

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	467.172.060	1.557.240.200	778.620.100
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	370.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	717.292.650	381.926.855	717.292.650	717.292.650
	3.014.532.850	849.098.915	3.014.532.850	1.865.912.750

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.509.707.481	-	4.679.626.063	-
- Công cụ, dụng cụ	2.756.622.428	-	1.934.419.015	-
- Hàng hóa	58.056.782.447	-	112.296.333.439	-
- Hàng gửi đi bán	312.899.980	-	1.177.876.412	-
	64.636.012.336	-	120.088.254.929	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	10.990.632.100	13.652.542.100
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	-	2.886.910.000
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Phần mềm quản lý kho Infolog WMS	225.000.000	-
Xây dựng cơ bản	104.112.930	93.738.385
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	93.738.385	93.738.385
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng Trung tâm kỹ thuật 3	10.374.545	-
	11.094.745.030	13.746.280.485

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	6.676.451.782	30.750.548.949
Số tăng trong kỳ	-	3.940.743.090	3.940.743.090
- Mua trong kỳ	-	3.940.510.000	3.940.510.000
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	233.090	233.090
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	10.617.194.872	34.691.292.039
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	937.086.301	4.834.950.511	5.772.036.812
Số tăng trong kỳ	81.996.834	1.046.721.561	1.128.718.395
- Khấu hao trong kỳ	81.996.834	1.046.488.471	1.128.485.305
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	233.090	233.090
Số dư cuối kỳ	1.019.083.135	5.881.672.072	6.900.755.207
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.137.010.866	1.841.501.271	24.978.512.137
Tại ngày cuối kỳ	23.055.014.032	4.735.522.800	27.790.536.832

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.669.015.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 với diện tích: 4.435 m², nguyên giá: 6.239.548.182 VND dùng làm nhà kho.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5.873,4 m², nguyên giá: 6.889.315.185 VND, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.

Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội và Tổng Công ty dự kiến việc chuyển nhượng này sẽ hoàn tất trong năm 2019 (xem thêm tại Thuyết minh 17).

- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND, dùng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2 (theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 13/2010 ngày 29/9/2010 giữa Trung tâm Giao dịch Bất động sản Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Bưu chính Liên tỉnh (nay là Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel) và Phụ lục ngày 16/12/2010).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	67.511.534.012	53.592.289.473
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.867.105.371	1.444.760.643
- Chi phí cải tạo sửa chữa	2.875.842.441	8.223.273.355
- Chi phí bảo hiểm	2.416.196.016	2.098.712.363
- Chi phí khác cho người lao động (quà nghỉ mát)	28.271.576.735	-
- Các khoản khác	2.195.386.450	1.302.088.934
	<u>106.137.641.025</u>	<u>66.661.124.768</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.033.888.220	92.062.243.671
- Chi phí cải tạo sửa chữa	22.480.276.354	19.475.129.583
- Chi phí chuyển địa điểm, mở bưu cục mới	480.903.791	18.442.354
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.005.875.600	757.890.032
	<u>91.000.943.965</u>	<u>112.313.705.640</u>

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	46.856.420.516	46.856.420.516	108.466.923.149	108.466.923.149
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisun	-	-	10.527.999.996	10.527.999.996
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Liên Á	-	-	10.201.180.008	10.201.180.008
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	-	-	3.603.602.201	3.603.602.201
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khai Hoàng	-	-	2.708.392.843	2.708.392.843
- Phải trả các đối tượng khác	81.208.699.786	81.208.699.786	107.403.242.651	107.403.242.651
	128.065.120.302	128.065.120.302	242.911.340.848	242.911.340.848
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	47.774.637.639	47.774.637.639	112.478.894.616	112.478.894.616

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (i)	9.000.000.000	2.000.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	8.986.160.278	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.037.944.131	862.545.876
	19.024.104.409	2.862.545.876
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	9.063.160.278	4.934.562

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	741.968.201	509.860.151
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	29.298.598.642	6.214.915.523
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	4.421.859.096	2.049.013.364
- Chi phí thuê cộng tác viên	68.883.994.624	73.424.065.975
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	822.522.901	2.295.373.682
- Chi phí vận hành kênh điểm bán (quà lễ tết cho người lao động, khám sức khỏe...)	12.330.570.915	-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp	253.709.779	1.487.084.000
- Chi phí phải trả khác	9.089.895.943	4.874.078.729
	125.843.120.101	90.854.391.424

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	16.406.941.821	11.754.766.370
- Bảo hiểm xã hội	8.433.386.199	9.650.720.126
- Bảo hiểm y tế	1.814.706.661	1.899.083.693
- Bảo hiểm thất nghiệp	930.179.943	962.892.304
- Phải trả tạm ứng	7.501.080.253	19.962.122.559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.580.000	1.333.255.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.090.515.083	415.107.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	57.624.972.436	36.583.276.958
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	557.454.545
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.173.049.725	22.863.025.617
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	583.233.272.299	581.781.695.616
- Phải trả CBCNV về các khoản tiền quà	9.040.546.031	49.215.873.396
- Phải trả về công nợ Viettelpay Pro	3.389.160.496	190.886.092
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.010.251.016	6.525.167.282
	763.252.641.963	743.695.326.641
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	132.314.880	142.314.880
	132.314.880	142.314.880
c) Phải trả khác là các bên liên quan	63.742.191.954	43.133.160.272

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	68,08	281.703.640.000	68,08
- Các cổ đông khác	186.730.780.000	31,92	132.062.850.000	31,92
	585.059.720.000	100,00	413.766.490.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	413.766.490.000	296.822.740.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	171.293.230.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	585.059.720.000	296.822.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại Công ty mẹ		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	415.107.083	1.529.084.608
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	233.358.203.500	44.523.411.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	233.358.203.500	44.523.411.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	19.389.565.500	2.250.075
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.389.565.500	2.250.075
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	171.293.230.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	171.293.230.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	43.090.515.083	46.050.245.533

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.505.972	41.376.649
Số lượng cổ phiếu phát hành và góp vốn đầy đủ	58.505.972	41.376.649
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.505.972	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.505.972	41.376.649
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.505.972	41.376.649
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	128.535,04	109.274,01
- Riel Campuchia (KHR)	12.810.697,00	12.822.697,00
- Kyat Myanmar (MMK)	507.659.008,00	794.871.341,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	362.395.186.038	192.956.941.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.654.896.516.560	1.710.869.717.561
	<u>3.017.291.702.598</u>	<u>1.903.826.659.535</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>630.878.993.925</u>	<u>30.619.846.064</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	357.419.717.284	189.095.722.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.337.458.036.986	1.491.720.403.863
	<u>2.694.877.754.270</u>	<u>1.680.816.126.390</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42.253.134.443	17.020.958.089
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.229.081	14.647.409
	42.258.363.524	17.035.605.498

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.586.410.189	6.448.664.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.683.426	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	177.847	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	15.053.145	9.234.158
	21.604.324.607	6.457.898.878

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.000.001	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.209.838.448	-
Chi phí quà tặng khách hàng	8.251.370.053	4.828.028.654
Chi phí khác bằng tiền	2.463.752.532	1.384.181.092
	12.934.961.034	6.212.209.746

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.875.132.555	946.225.368
Chi phí nhân công	81.064.760.555	52.688.238.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.197.183.245	1.183.245.734
Chi phí dự phòng	1.016.813.835	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.672.517.768	718.741.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.608.719.731	14.333.129.726
Chi phí khác bằng tiền	16.103.984.932	12.341.117.210
	121.539.112.621	82.210.697.770

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	690.948.367	-
Tiền phạt thu được	373.868.209	1.137.507.786
Bán hồ sơ thầu	4.000.000	3.000.000
Thu nhập khác	36.475.172	1.021.145.000
	1.105.291.748	2.161.652.786

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	535.545.340	203.797.222
Các khoản bị phạt	2.291.691.086	106.053.330
Chi phí khác	15.143.554	170.879.546
	2.842.379.980	480.730.098

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	33.544.549.912	22.188.922.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	8.561.520.009	7.685.338.233
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	7.017.044.784	1.654.555.135
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh)	105.823.583	4.084.177.648
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	399.563.624	300.632.055
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	208.447.962	202.360.207
- Công ty TNHH VTP Log Myanmar	830.640.056	1.443.613.188
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.106.069.921	29.874.261.064

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	164.750.755.437	116.951.677.454
Các khoản điều chỉnh:	(16.487.600.299)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(16.487.600.299)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	148.263.155.138	116.951.677.454
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.505.972	58.505.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.534	1.999

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	164.750.755.437	116.951.677.454
Các khoản điều chỉnh :	(16.487.600.299)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(16.487.600.299)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	148.263.155.138	116.951.677.454
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.505.972	58.505.972
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	1.170.641	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.484	1.999

(*) Căn cứ phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 thông qua.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.537.786.673	83.655.165.129
Chi phí nhân công	1.251.529.162.464	783.054.495.859
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.237.424.922	25.197.405.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.744.270.118	380.746.990.960
Chi phí khác bằng tiền	335.883.466.464	307.489.254.422
	2.471.932.110.641	1.580.143.311.379

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.878.905.452	-	410.883.152.280	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	936.210.527.275	(2.165.433.935)	824.688.289.997	(1.148.620.100)
Các khoản cho vay	1.358.567.090.411	-	1.060.182.500.000	-
	2.516.656.523.138	(2.165.433.935)	2.295.753.942.277	(1.148.620.100)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	854.523.691.627	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	891.450.077.145	986.748.982.369
Chi phí phải trả	125.843.120.101	90.854.391.424
	1.871.816.888.873	1.477.436.934.128

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.878.905.452	-	221.878.905.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	930.296.849.380	3.748.243.960	934.045.093.340
Các khoản cho vay	1.304.567.090.411	54.000.000.000	1.358.567.090.411
	2.456.742.845.243	57.748.243.960	2.514.491.089.203
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	410.883.152.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	820.353.115.797	3.186.554.100	823.539.669.897
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	1.060.182.500.000
	2.291.418.768.077	3.186.554.100	2.294.605.322.177

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Vay và nợ	854.523.691.627	-	854.523.691.627
Phải trả người bán, phải trả khác	891.317.762.265	132.314.880	891.450.077.145
Chi phí phải trả	125.843.120.101	-	125.843.120.101
	1.871.684.573.993	132.314.880	1.871.816.888.873
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	399.833.560.335	-	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	986.606.667.489	142.314.880	986.748.982.369
Chi phí phải trả	90.854.391.424	-	90.854.391.424
	1.477.294.619.248	142.314.880	1.477.436.934.128

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.395.186.038	2.654.896.516.560	3.017.291.702.598
Giá vốn hàng bán	357.419.717.284	2.337.458.036.986	2.694.877.754.270
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.975.468.754	317.438.479.574	322.413.948.328
Tổng chi phí mua TSCĐ			5.204.319.722
Tài sản bộ phận trực tiếp	114.361.729.185	706.274.660.937	820.636.390.122
Tài sản không phân bổ			2.272.479.866.604
Tổng tài sản	114.361.729.185	706.274.660.937	3.093.116.256.726
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	17.385.781.193	201.378.028.763	218.763.809.956
Nợ phải trả không phân bổ			2.126.418.194.891
Tổng nợ phải trả	17.385.781.193	201.378.028.763	2.345.182.004.847

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		630.878.993.925	30.619.846.064
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	223.485.100	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	551.729.145.480	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	13.670.920.281	9.415.019.011
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	3.048.810.992	597.950.720
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	18.813.537.925	19.501.990.358
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	709.775.694	1.104.885.975
- Công ty Bất Động sản Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	557.381.622	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	182.356.686	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	341.551.743	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	28.509.628	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	306.021.547	-
- Công ty Truyền thông Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	330.927.503	-
- Học Viện Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	12.807.251	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	171.499.335	-
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	403.175.185	-
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	17.214.195	-
- Trung tâm Thể thao Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	3.383.517	-
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	273.482.785	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	10.068.275	-
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	16.283.431.187	-
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	859.990.292	-
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	53.652.428	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	22.750.118.614	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	97.746.658	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		95.688.391.654	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	92.371.330.328	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	77.832.873	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.005.930.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	896.029.209	-
- Công ty Bất Động sản Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.337.269.244	-
Chi trả hộ		245.303.557.804	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	245.303.557.804	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		172.581.358.751	323.201.598.854
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	2.115.268.811	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	329.418.150	1.078.478.944
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	129.522.376.545	279.397.266.953
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	15.565.535.124	22.856.754.203
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.425.624.536	2.120.070.728
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.207.562.797	1.359.212.999
- Trung tâm nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	642.051.489	628.369.600
- Công ty Bất Động sản Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	27.334.833	129.184.810
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	28.569.508	20.186.942
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	533.741.078	155.369.050
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	1.031.117.942	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	9.939.304.591	12.242.075.258

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)			
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	118.288.327	59.906.000
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	5.891.003.678	3.037.017.248
- Công ty Truyền thông Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	65.281.355	31.217.220
- Học viện Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	4.700.000
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	334.627.000	20.188.900
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	61.600.000
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	458.431.024	-
Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	153.260.050	-
Trung tâm Không gian mạng Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	74.413.713	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	53.652.428	-
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	64.495.772	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.350.000	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	25.350.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		6.945.268.383	801.123.719
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	3.220.774.154	801.123.719
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.724.494.229	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		47.774.637.639	112.478.894.616
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	46.856.420.516	108.466.923.149
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	918.217.123	-
- Công ty Bất Động sản Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	1.670.827
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.010.300.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.063.160.278	4.934.562
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	9.063.160.278	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.934.562

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		63.742.191.954	43.133.160.272
Phải trả ngắn hạn khác			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	60.180.619.931	42.414.705.727
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.389.160.496	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	557.454.545
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	172.411.527	161.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.882.609.562	1.311.170.271
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.881.565.702	2.446.043.316

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính và kết quả quyết toán thuế tại Công ty con:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.148.620.100)	(1.296.620.100)
- Tài sản cố định hữu hình	221	189.611.274.298	189.371.675.478
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.272.301.962	82.577.807.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	260.337.669.766	261.644.565.454


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.063.550.365	8.602.026.216	297.455.985.259	5.651.152.085	777.278.742	334.549.992.667
Số tăng trong kỳ	271.754.556	192.342.420	3.328.343.348	102.221.406	110.545.455	4.005.207.185
- Mua trong kỳ	-	143.498.181	3.314.206.370	80.181.422	110.545.455	3.648.431.428
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	266.913.749	-	-	-	-	266.913.749
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	4.840.807	48.844.239	14.136.978	22.039.984	-	89.862.008
Số giảm trong kỳ	-	-	(4.740.201.375)	-	-	(4.740.201.375)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.740.201.375)	-	-	(4.740.201.375)
Số dư cuối kỳ	22.335.304.921	8.794.368.636	296.044.127.232	5.753.373.491	887.824.197	333.814.998.477
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.260.004.107	7.202.320.633	125.285.602.603	1.641.266.700	549.524.326	144.938.718.369
Số tăng trong kỳ	821.778.176	703.317.744	22.744.634.630	807.343.629	74.221.248	25.151.295.427
- Khấu hao trong kỳ	820.644.385	701.625.935	22.731.834.922	801.686.993	74.221.248	25.130.013.483
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	1.133.791	1.691.809	12.799.708	5.656.636	-	21.281.944
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.740.201.375)	-	-	(4.740.201.375)
Số dư cuối kỳ	11.081.782.283	7.905.638.377	143.290.035.858	2.448.610.329	623.745.574	165.349.812.421
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.803.546.258	1.399.705.583	172.170.382.656	4.009.885.385	227.754.416	189.611.274.298
Tại ngày cuối kỳ	11.253.522.638	888.730.259	152.754.091.374	3.304.763.162	264.078.623	168.465.186.056

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 32.531.731.041 VND

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (1)	130.218.593.424	130.218.593.424	4.417.437.145.047	4.204.006.048.028	343.649.690.443	343.649.690.443
- Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	169.999.860.084	169.999.860.084	984.650.820.968	955.072.285.016	199.578.396.036	199.578.396.036
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (3)	99.615.106.827	99.615.106.827	161.032.991.804	121.615.106.827	139.032.991.804	139.032.991.804
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (4)	-	-	1.013.177.420.454	840.914.807.110	172.262.613.344	172.262.613.344
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	-	713.949.800.857	713.949.800.857	-	-
	399.833.560.335	399.833.560.335	7.290.248.179.130	6.835.558.047.838	854.523.691.627	854.523.691.627

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD ngày 29/03/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD.PL giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 360.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tiền gửi, giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng MB. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 343.649.690.443 VND.

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 02/2018/1578490/HĐTC ngày 27/07/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 9009.19.51.48800.TD ngày 29/03/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 200.000.000.000 VND. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 199.578.396.036 VND.

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CV/VCB-POST giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, giá trị hạn mức cho vay tối đa là 350.000.000.000 VND; thời hạn cho vay của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo được xác theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/19/HĐCC/VCBBD-VTP là các tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 175.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 139.032.991.804 VND.

(4) Hợp đồng vay thấu chi số 02/2018/1578490/HĐTC ngày 20/07/2018, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2018/1578490/HĐTDHM/PL01 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1, giá trị hạn mức tín dụng tối đa là 300.000.000.000 VND và mức thấu chi tối đa là 150.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất vay là 5,2%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo mức lãi suất của Ngân hàng. Mục đích vay để bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối được dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm kinh doanh theo tính mùa vụ. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cầm cố các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2018/1578490/HĐCC ngày 20/07/2018. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 172.262.613.344 VND.



Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong kỳ			30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	49.516.147.769	194.234.971.005	208.308.721.155	3.619.227	-	35.386.794.837
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	78.017.275	-	-	-	-	78.017.275	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.620.337.493	42.106.069.921	44.863.603.365	29.779.631	-	25.892.583.680
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.319.630	6.107.267.657	83.111.881.084	67.175.142.160	13.970.663	114.764.065	22.063.421.679
- Thuế nhà thầu	-	-	57.169.713	-	-	-	57.169.713
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.549.043	1.285.116.637	1.281.255.094	144.807	1	32.555.394
	246.558.914	84.272.301.962	320.795.208.360	321.628.721.774	47.514.328	192.781.341	83.432.525.303

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	296.822.740.000	(184.000.000)	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	116.951.677.454	116.951.677.454
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	95.144.356	-	-	95.144.356
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(184.743.189)	-	-	(184.743.189)
Số dư cuối kỳ trước	296.822.740.000	(184.000.000)	871.500.671	17.252.417.756	225.997.861.113	540.760.519.540
Số dư đầu kỳ này	413.766.490.000	(184.000.000)	130.969.355	4.920.203.786	260.337.669.766	678.971.332.907
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	171.293.230.000	-	-	-	(171.293.230.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	164.750.755.437	164.750.755.437
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	331.029.583	-	-	331.029.583
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(16.487.600.299)	(16.487.600.299)
Số dư cuối kỳ này	585.059.720.000	(184.000.000)	461.998.938	4.920.203.786	157.676.329.155	747.934.251.879



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 1000:414 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 414 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) bị hủy bỏ. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2018.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 171.293.230.000 đồng, tương ứng với 17.129.323 cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ năm số 30/2015/GCNCP-VSD-5 ngày 25/06/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 04/07/2019.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền	Số đã trích trên BCTC năm trước	Số trích trên BCTC năm nay
	VND		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2018 dùng để phân phối:	272.746.218.746	21.821.722.997	250.924.495.749
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.188.015.246	21.821.722.997	16.366.292.249
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành, Ban kiểm soát và HĐQT chuyên trách	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt (15% Vốn điều lệ)	62.064.973.500	-	62.064.973.500
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (41,46% Vốn điều lệ)	171.293.230.000	-	171.293.230.000

(**) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 12% lợi nhuận sau thuế căn cứ trên Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019.